TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 198/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 23-6-2020
V/v Ly hôn giữa chị Ch và anh S.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ngọc Thành

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên tòa*: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 271/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2019 về "Ly hôn" theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 59/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2020 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 55/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị H T M Ch, sinh năm 1980 (có mặt)
ĐKHKTT: Tổ 4, ấp C T, xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang.
Tạm trú: Số 42/2C, khu phố B G, phường T G, thị xã T A, tỉnh Bình Dương.

2.Bị đơn: Anh N H S, sinh ngày 19-02-1984; (N V T, sinh năm 1980) (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 4, ấp C T, xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 20-6-2019; Biên bản lấy lời khai ngày 07-8-2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị H T M Ch trình bày:

+Về hôn nhân: Chị và anh N H S kết hôn vào năm 1999, hôn nhân do mai mối, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang số 119/2001 Quyển số 01/2001 ngày 10-8-2001, nhưng giấy chứng nhận kết hôn mang tên N V T, sinh năm 1980 là tên thường gọi của anh S. Việc đăng ký kết hôn là do cha ruột của chị tên H V B, sinh năm 1960 đi kê khai, đăng ký; chị và anh S không đến UBND xã C Đ kê khai, đăng ký và cũng không ký tên vào sổ đăng ký kết hôn. Sổ hộ khẩu gia đình, giấy khai sinh con đều ghi tên N H S, sinh ngày 19-02-1984. Chị đăng ký kết hôn lần đầu. Sau khi kết hôn vợ chồng sống bên vợ, một năm sau vợ chồng ra riêng, cất nhà ở nhờ trên đất cha mẹ vợ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng hơn 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn do anh S ăn nhậu thường xuyên, không chí thú làm ăn, không quan tâm chăm lo gia đình. Khi có rượu anh S thường may mắng chửi, đánh đập chị phải nhờ đến chính quyền can thiệp. Từ tháng 4/2013 chị bỏ lên tỉnh Bình Dương làm công nhân sinh sống cùng với 2 con cho đến nay. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm với anh S, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn với anh N H S (N V T).

+Về con chung: Có 02 con chung tên N V C A, sinh ngày 21-9-2000 và N T Ng, sinh ngày 11-6-2007. Hiện chị đang nuôi con. Nếu ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi 2 con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không yêu cầu anh N H S cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Tờ tự khai ngày 07-8-2019 và Biên bản lấy lời khai ngày 07-8-2019, bị đơn anh N H S trình bày:

+Về hôn nhân: Anh và chị H T M Ch kết hôn vào năm 1999, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang số 119/2001 Quyển số 01/2001 ngày 10-8-2001, nhưng giấy chứng nhận kết hôn mang tên N V T, sinh năm 1980 là tên thường gọi của anh. Việc đăng ký kết hôn là do cha ruột của chị Ch tên H V B, sinh năm 1960 đi kê khai, đăng ký; anh và chị Ch không đến UBND xã C Đ kê khai, đăng ký và cũng không ký tên vào sổ đăng ký kết hôn. Sổ hộ khẩu gia đình, giấy khai sinh con đều ghi tên N H S, sinh ngày 19-02-1984. Anh đăng ký kết hôn lần đầu, chưa đăng ký kết hôn với ai khác ngoài chị Ch. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung gia đình cha mẹ vợ, một năm sau vợ chồng cất nhà ở riêng trên đất cha mẹ vợ cho. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng hơn 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, bất đồng trong việc làm ăn, trong xử lý chuyện gia đình dẫn đến vợ chồng bất hòa, gia đình không êm ấm, không hạnh phúc. Từ tháng 4/2013 chị Ch bỏ lên tỉnh Bình Dương làm công nhân sinh sống cùng với 2 con cho đến nay. Vợ chồng sống ly thân đã hơn 6 năm. Nay trước yêu cầu xin ly hôn của chị Ch, anh nhận thấy không còn tình cảm với chị Ch, mục đích hôn nhân không đạt được nên đồng ý ly hôn với chị H T M Ch.

+Về con chung: Có 02 con chung tên N V C A, sinh ngày 21-9-2000 và N T Ng, sinh ngày 11-6-2007. Hiện chị Ch đang nuôi con. Nếu ly hôn anh đồng ý để chị Ch được tiếp tục nuôi 2 con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Anh không cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, cháu N T Ng, sinh ngày 11-6-2007 trình bày: Cháu tên N T Ng, sinh ngày 11-6-2007, cháu hiện đang sống với mẹ tại tỉnh Bình Dương, cháu học lớp 3 và đã nghỉ học. Nếu cha mẹ cháu ly hôn, cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Ch và anh S. Hủy giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 119/2001 Quyển số 01/2001 ngày 10-8-2001 của UBND xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang. Về con chung tiếp tục ổn định cho chị Ch nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với bị đơn anh N H S, Tòa án đã tống đạt hợp lệ quyết định Đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa, bị đơn anh S vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với bị đơn anh S.

[2] *Về hôn nhân:* Chị H T M Ch và anh N H S kết hôn vào năm 1999, hôn nhân do mai mối, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang ngày 10-8-2001 theo quy định tại Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Tuy nhiên việc đăng ký kết hôn là giữa chị H T M Ch với tên N V T, sinh năm 1980; chị Ch và anh S (T) không đến UBND xã C Đ kê khai, đăng ký và cũng không ký tên vào sổ đăng ký kết hôn, mà việc đăng ký kết hôn là do cha ruột của chị Ch tên H V B, sinh năm 1960 đi kê khai, đăng ký. Do đó, việc đăng ký kết hôn này vi phạm Điều 11 và Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Căn cứ vào quy định tại Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điểm c khoản 2 của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23-12-2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, thì việc kết hôn giữa chị Ch và anh S không có giá trị pháp lý. Áp dụng khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị H T M Ch và anh N H S là phù hợp.

[3] *Về con chung:* Chị H T M Ch và anh N H S 02 con chung. Hiện chị Ch đang nuôi con, anh S đồng ý để chị Ch được tiếp tục nuôi con; cháu C A đã trưởng thành. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét thấy: Cháu Ng đã tròn 13 tuôi và có nguyện vọng sống với chị Ch. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho chị Ch được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp.

Chị H T M Ch và các thành viên trong gia đình chị Ch không được cản trở anh N H S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh N H S lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Ch có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của anh S theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Chị H T M Ch không yêu cầu anh N H S cấp dưỡng nuôi con. Anh N H S có ý kiến không cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị H T M Ch và anh N H S thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, nguyên đơn chị H T M Ch phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004343 ngày 16-7-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự,

Nguyên đơn chị H T M Ch có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (23-6-2020).

Bị đơn anh N H S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 11, 12, 13, 14, 15 và 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Điểm c khoản 2 của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23-12-2000, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Các Điều 81, 82, 83 và 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân:* không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị H T M C và anh N H Sơ (N V T).

Giấy chứng nhận kết hôn số 119/2001 Quyển số 01/2001 ngày 10-8-2001 của Ủy ban nhân dân xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung:* Chị H T M Ch được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên N V C A, sinh ngày 21-9-2000 và N T Ng, sinh ngày 11-6-2007.

Chị H T M C và các thành viên trong gia đình chị Ch không được cản trở anh N H S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh N H S lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Ch có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của anh S theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí:* Nguyên đơn chị H T M Ch phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004343 ngày 16-7-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo:*

Nguyên đơn chị H T M Ch có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (23-6-2020).

Bị đơn anh N H S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà